

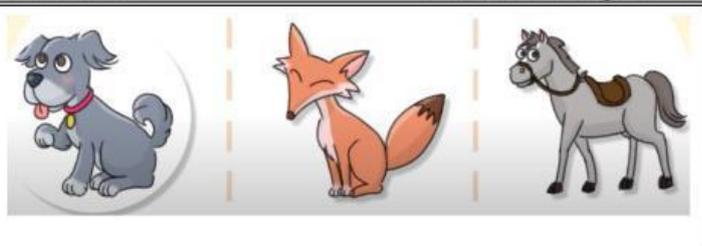
DICTATION

Test 14

Class: Tiếng Anh cô Phương

<p>1.</p> <p>It is an insect.</p> <p>It has wings.</p> <p>It has dots on its wings.</p>	
<p>2.</p> <hr/> <hr/> <hr/>	
<p>3.</p> <hr/> <hr/> <hr/>	
<p>4.</p> <hr/> <hr/> <hr/>	
<p>5.</p> <hr/> <hr/> <hr/>	
<p>6.</p> <hr/> <hr/> <hr/>	
<p>7.</p> <hr/> <hr/> <hr/>	

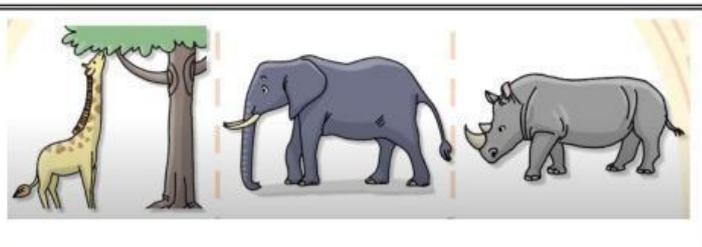
8.



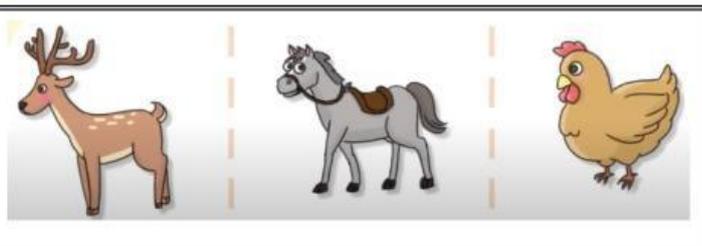
9.



10.



11.



12.



13.



14.



15.


Note:

NO.	WORD	PHONETICS	TYPE OF WORD	MEANING
1	insect	/ˈɪn.sɛkt/	n.	côn trùng
2	wing	/wɪŋ/	n.	cánh
3	dot	/dɒt/	n.	chấm, đốm
4	hump	/hʌmp/	n.	bướu
5	tail	/teɪl/	n.	đuôi
6	stripe	/straɪp/	n.	sọc
7	horn	/hɔːn/	n.	sừng
8	neck	/nek/	n.	cổ
9	rock	/rɒk/	n.	đá
10	cave	/keɪv/	n.	hang động
11	bulgy	/'bʌl.dʒi/	adj.	phồng lên, căng phồng
12	necklace	/'nek.ləs/	n.	vòng cổ
13	back	/bæk/	n.	lưng
14	ride	/raɪd/	v.	cưỡi, đi xe
15	bubble	/'bʌb.l/	n.	bong bóng
16	neat	/ni:t/	adj.	gọn gàng
17	messy	/'mɛ.si/	adj.	lộn xộn
18	eagle	/'i:gl/	n.	đại bàng
19	steak	/steɪk/	n.	bít tết
20	large	/lɑːdʒ/	adj.	rộng, lớn, to